|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Widgets** | **Ý nghĩa** |
| **Container** | Cho phép tạo một vùng chứa hình chữ nhật chứa một widgets con. Container có các thuộc tính như: margin, padding, alignment và các ràng buộc khác được áp dụng vào trong kích thước của nó. **Container** có tác dụng làm nổi bật một nội dung hoặc ngăn cách nội dung này với các nội dung khác. Ngoài ra, Container có thể chuyển đổi trong không gian 3 chiều bằng cách sử dụng matrix. |
| **TextField** | Cho phép thu thập thông tin nhập từ người dùng. Hoạt động mặc định của TextField là khi bạn nhấn vào nó, bàn phím sẽ hiện lên và bạn có thể nhập thông tin từ bàn phím, thông tin nhập sẽ được hiển thị trong ô TextField.  TextField có các thuộc tính:  + decoration: được sử dụng để hiển thị các trang trí xung quanh TextField.  + border: được sử dụng để tạo một đường viền hình chữ nhật tròn xung quanh TextField.  + labelText: để hiển thị văn bản nhãn trên vùng chọn TextField.  + hintText: để hiển thị văn bản gợi ý bên trong TextField.  + icon: được sử dụng để thêm các biểu tượng trực tiếp vào TextField. |
| **OutlineButton** | Cho phép bạn dễ dàng tạo các nút của Material Design. Nó khác với TextButton là vì có viền ngoài. Thông thường nó được sử dụng cho các hành động quan trọng nhưng không phải là hành động chính. Có 2 tham số bắt buộc. Thứ nhất là child bạn có thể dùng với 2 lựa chọn là Text hoặc Icon. Thứ hai, tham số bắt buộc khác là onPressed, nó sẽ được thực hiện 1 callback khi nhấn.  OutlineButton có các thuộc tính:  + ButtonStyle: để chỉnh kiểu dáng của nút  + backgroundColor: để đặt màu nền của nút  + textStyle: để chỉnh kiểu dảng của chữ trong nút  + shadowColor: để thêm hiệu ứng đổ bóng  + BorderSide: thay đổi kiểu đường viền... |